KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM, ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ GIỐNG LÚA TẠI TRẠM KHẢO NGHIỆM GIỐNG, SẢN PHẨM CÂY TRỒNG VĂN LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

Nguyễn Quốc Phương[1], Lê Quý Tường[2]

TÓM TẮT

Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển của 7 giống lúa thuần trong vụ xuân 2018, vụ mùa 2018 tại Văn Lâm, Hưng Yên. Thí nghiệm khảo nghiệm cơ bản, bố trí 3 lần lặp lại. Kết quả đã xác định được 3 giống lúa triển vọng: Giống Smart68, TGST 132 ngày (xuân), 107 ngày (vụ mùa); năng suất cao (vụ xuân 74,62 tạ/ha và vụ mùa 55,61 tạ/ha), thâm canh năng suất đạt 77,27-84,90 tạ/ha; chất lượng gạo khá, chất lượng cơm mềm, vị đậm, cơm ngon trung bình; giống Tân ưu 98, TGST 140 ngày (xuân), 113 ngày (vụ mùa); năng suất cao (vụ xuân 71,76 tạ/ha và vụ mùa 66,36 tạ/ha), thâm canh năng suất đạt 75,67-78,51 tạ/ha; chất lượng gạo khá, chất lượng cơm mềm, vị đậm, ngon trung bình; giống VS20, TGST 139 ngày (xuân), 107 ngày (vụ mùa); năng suất cao (vụ xuân 78,54 tạ/ha và vụ mùa 64,81 tạ/ha), thâm canh năng suất 76,37-78,54 tạ/ha; chất lượng gạo khá, chất lượng cơm mềm, vị đậm, ngon trung bình.

Từ khóa: *Giống lúa triển vọng, Smart68, Tân ưu 98, VS20, năng suất cao, chất lượng gạo khá, chất lượng cơm trung bình.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây lúa (*Oryza sativa* L.) là một trong 3 cây lương thực quan trọng nhất trên thế giới, sản lượng đứng sau ngô và lúa mì. Cây lúa được phân bố từ 30 vĩ độ Nam đến 40 vĩ độ Bắc, với trên 110 nước sản xuất, tiêu thụ lúa gạo (Hoàng Kim, 2011).

Ở Việt Nam lúa là cây lương thực quan trọng số 1, ngoài ra lúa gạo còn dùng làm nguyên liệu của các ngành: công nghiệp, thực phẩm, y tế, chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón và xuất khẩu. Năm 2019, diện tích lúa gieo trồng 7477,4 nghìn ha, năng suất trung bình (TB) 5,82 tấn/ha và sản lượng 43489,0 nghìn tấn (Cục Trồng trọt, 2019). Sau hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam không chỉ bảo đảm an ninh được lương thực quốc gia mà còn là nước xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới. Năm 2019, Việt Nam xuất khẩu 6,259 triệu tấn gạo, thu về 2,758 tỷ USD (USDA, 2019). Tuy vậy, sản xuất lúa gạo ở Việt Nam đang đứng trước những thách thức do biến đổi khí hậu toàn cầu, là 1 trong 5 quốc gia trên thế giới bị ảnh hưởng nặng nề nhất, biểu hiện rõ là phân bố mưa không đều, hạn hán, phèn, mặn, ngập úng với quy mô lớn (Trần Thục, 2011).

Hưng Yên là một tỉnh nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng (ĐBSH). Lúa là cây lương thực quan trọng với nhiều lợi thế so sánh. Năm 2019, diện tích lúa 63 nghìn ha, chiếm 6,2% tổng diện tích lúa vùng ĐBSH; năng suất TB 6,25 tấn/ha, cao hơn năng suất TB của ĐBSH là 0,25 tấn/ha; sản lượng 393,9 nghìn tấn (Cục Trồng trọt, 2019). Tuy nhiên, việc gieo cấy lúa ở Hưng Yên đang đứng trước những khó khăn đó là đất trồng lúa manh mún, xen kẽ trong các khu công nghiệp, đất thường xuyên ngập nước khi gặp mưa bão do thoát nước kém; một số giống lúa hiện đang gieo trồng trong sản xuất như Bắc Hương 9, DQ11, TBR279, QR1, Sơn Lâm 1, HDT10, ĐD2, Hương thơm số 1, Bắc thơm số 7,… nhưng do canh tác nhiều năm liên tục nên một số giống bị nhiễm sâu bệnh nặng và có xu thế thoái hóa giống. Mặt khác do tập quán của nông dân cấy với mật độ cao, lượng phân bón thiếu cân đối và chưa phù hợp với từng giống nên hiệu quả trồng lúa thấp. Vì vậy, nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển của một số giống lúa mới trên đất phù sa cổ vụ xuân 2018, vụ mùa 2018 tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên là rất cần thiết với mục tiêu: xác định được các giống lúa mới triển vọng, năng suất cao, ổn định (6-7 tấn/ha), chất lượng gạo khá, cơm mềm, vị đậm; chống chịu sâu bệnh, chống đổ ngã, thích ứng rộng, thích hợp gieo cấy tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

[1] Trạm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng Văn Lâm, Hưng Yên
[2] Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng Quốc gia
Email: lequytuong@gmail.com

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Giống lúa: 7 giống lúa mới và giống đối chứng HT1.

Giống HT1 (Hương thơm số 1) là giống lúa thuần nguồn gốc Trung Quốc, do Công ty Giống cây trồng Quảng Ninh nhập nội từ năm 1998. Giống đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận chính thức tại Quyết định số 123QĐ/BNN-KHCN ngày 16/01/2004. Thời gian sinh trưởng vụ mùa 105-110 ngày, vụ xuân 130-132 ngày; chiều cao cây 95-105 cm; năng suất từ 50-55 tạ/ha, thâm canh đạt 70-75 tạ/ha; chất lượng gạo khá, chất lượng cơm khá, cơm thơm, mềm, vị đậm; kháng vừa bệnh đạo ôn, bạc lá, chống đổ khá, chịu rét khá. Là giống đang trồng phổ biến ở các tỉnh phía Bắc.

Danh sách giống lúa mới khảo nghiệm

TT	Tên giống	Nguồn gốc giống	Ghi chú
1	Smart 28	Công ty TNHH Hạt giống Việt	
2	Smart 68	Công ty TNHH Hạt giống Việt	
3	Tân ưu 98	Công ty Cổ phần Giống NN Việt Nam	
4	Hải Dương 36	Công ty CP Giống cây trồng-NSXK Kiên Giang	
5	VS18	Công ty CP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	
6	VS20	Công ty CP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	
7	Đài thơm 8	Công ty CP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	
8	HT1	Công ty Giống cây trồng Quảng Ninh nhập nội từ Trung Quốc	Đối chứng

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Bố trí thí nghiệm, theo dõi đánh giá các chỉ tiêu thí nghiệm và quy trình kỹ thuật áp dụng theo "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa" QCVN 01-55:2011/BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Thí nghiệm bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh, 3 lần nhắc lại. Diện tích ô 10 m^2 (5 m x 2 m). Xung quanh thí nghiệm cấy 5 hàng lúa bảo vệ. Cấy 1 rảnh/khóm.

- Đánh giá chất lượng gạo:

Xác định tỷ lệ gạo lật, gạo xát, gạo nguyên: TCVN 7983: 2015;

Xác định kích thước hạt gạo: TCVN 11888: 2017;

Xác định nhiệt hóa hồ: TCVN 5715: 1993;

Xác định độ bền gel: TCVN 8369: 2010;

Xác định tỷ lệ trắng trong, độ bạc bụng: TCVN 8372: 2010;

Xác định làm lượng Amylose: TCVN 5716: 2017.

- Đánh giá chất lượng cơm: TCVN 8373: 2010 và TCCS 01: 2019/KNGQG.

- Chỉ tiêu theo dõi: Thời gian sinh trưởng; số cây/m^2, chiều cao cây, độ tàn lá; mức độ sâu, bệnh hại chính; số bông hữu hiệu/m^2, hạt chắc/bông, tỷ lệ lép, P1000 hạt; hiệu quả kinh tế của các công thức bón phân và mật độ gieo sạ.

- Xử lý số liệu thí nghiệm: Số liệu thí nghiệm được thu thập và xử lý thống kê bằng các phần mềm Excel và chương trình IRRISTAT 5.0.

2.3. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Địa điểm nghiên cứu: Trạm Khảo nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

- Thời gian nghiên cứu: vụ xuân 2018, ngày gieo 24/01/2018; ngày cấy 01-4/3/2018 và vụ mùa 2018, ngày gieo 25/6/2018; ngày cấy 14-17/7/2018.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thời gian hoàn thành các giai đoạn sinh trưởng các giống lúa khảo nghiệm

Kết quả số liệu bảng 1 cho thấy:

Trong vụ xuân, các giống: Tân ưu 98, VS18 có thời gian sinh trưởng (TGST) dài hơn giống HT1 từ 4-5 ngày, tuy nhiên với lúa thì mức dài ngày cũng chấp nhận được; các giống khác có TGST tương đương giống HT1.

Vụ mùa, giống: Đài thơm 8 có TGST dài hơn giống HT1 là 15 ngày, các giống Tân ưu 98, Hải Dương 36 dài hơn giống HT1 là 7-8 ngày; các giống khác có TGST tương đương giống HT1.

Bảng 1. Thời gian hoàn thành các giai đoạn sinh trưởng của các giống lúa trong vụ xuân 2018 và vụ mùa 2018 tại Trạm Khảo nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng Văn Lâm, Hưng Yên

Tên giống	Thời gian từ gieo đến… (ngày)									
	Mọc mầm		Đẻ nhánh		Trổ bông (80%)		Chín sữa		Chín sinh lý (TGST)	
	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa
Smart 28	6	4	48	33	103	75	113	85	134	105
Smart 68	5	4	46	34	102	77	112	87	132	107
Tân ưu 98	5	4	52	37	110	83	120	93	140	113
Hải Dương 36	5	4	48	36	104	82	114	92	134	112
VS18	5	4	53	34	111	77	121	87	141	107
VS20	5	4	52	34	109	77	119	87	139	107
Đài thơm 8	5	4	50	41	106	90	116	100	136	120
HT1 (đ/c)	5	4	50	33	106	75	116	85	136	105

3.2. Một số chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển của các giống lúa khảo nghiệm

Kết quả số liệu ở bảng 2 cho thấy:

- Chiều cao cây: các giống lúa thuộc dạng thấp cây từ 97,4-105,1 cm (vụ xuân) và từ 106,1-112,6 cm (vụ mùa), thấp hơn giống HT1 (xuân 113,2cm và vụ mùa 119,2cm) gồm các giống: Smart28, Smart68, VS18, VS20, Đài thơm 8.

Các giống lúa có chiều cao cây trung bình từ 115,7-120cm (xuân) và từ 130,2-133,4cm (mùa), trong đó, chỉ có giống Hải Dương 36 cao cây hơn giống HT1 là 6,8 cm (vụ xuân) và 11 cm (mùa); giống: Tân ưu 98 có chiều cao cây cao hơn HT1 là 13,8 cm.

- Độ thoát cổ bông: Các giống đều thoát cổ bông (điểm 1-5), trong đó các giống Đài thơm 8, VS18, VS20, Hải Dương 36 thoát cổ bông (điểm 1) tương đương HT1 và vượt hơn các giống khác.

Bảng 2. Một số chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển của các giống lúa khảo nghiệm vụ xuân 2018 và vụ mùa 2018 tại Trạm Khảo nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng Văn Lâm, Hưng Yên

Tên giống	Chiều cao cây (cm)		Độ thoát cổ bông (điểm)		Độ rụng hạt (điểm)		Độ tàn lá (điểm)	
	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa
Smart 28	97,4	107,0	5	1	9	1	1	5
Smart 68	105,1	106,1	5	1	9	1	1	1
Tân ưu 98	115,7	133,4	1	5	5	1	1	1
Hải Dương 36	120,0	130,2	1	1	9	1	1	1
VS18	97,7	106,9	1	1	9	1	1	1
VS20	97,7	106,5	1	1	9	1	1	1
Đài thơm 8	104,9	112,6	1	1	9	1	5	1
HT1 (đ/c)	113,2	119,2	1	1	5	5	1	1
CV%	*3,5*	*2,2*						
$LSD_{0,05}$	*8,7*	*6,1*						

Kết quả số liệu ở bảng 2 cho thấy:

- Chiều cao cây: các giống lúa thuộc dạng thấp cây từ 97,4-105,1 cm (vụ xuân) và từ 106,1-112,6 cm (vụ mùa), thấp hơn giống HT1 (xuân 113,2cm và vụ mùa 119,2cm) gồm các giống: Smart28, Smart68, VS18, VS20, Đài thơm 8.

Các giống lúa có chiều cao cây trung bình từ 115,7-120cm (xuân) và từ 130,2-133,4cm (mùa), trong đó, chỉ có giống Hải Dương 36 cao cây hơn giống HT1 là 6,8 cm (vụ xuân) và 11 cm (mùa); giống: Tân ưu 98 có chiều cao cây cao hơn HT1 là 13,8 cm.

- Độ thoát cổ bông: Các giống đều thoát cổ bông (điểm 1-5), trong đó các giống Đài thơm 8, VS18, VS20, Hải Dương 36 thoát cổ bông (điểm 1) tương đương HT1 và vượt hơn các giống khác.

- Độ rụng hạt: trong vụ xuân, các giống dễ rụng hạt (điểm 9) vượt hơn giống HT1 (điểm 5), giống Tân ưu 98 ít rụng hạt, tương đương giống HT1, ngược lại, trong vụ mùa, các giống lại ít rụng hạt (điểm 1) hơn giống HT1 (điểm 5).

- Độ tàn lá: các giống luôn giữ được màu xanh tự nhiên bền, độ tàn lá (điểm 1), tương đương giống HT1, riêng giống Smart28 và Đài thơm 8 giữ độ tàn lá trung bình (điểm 1-5).

3.3. Các yếu tố cấu thành năng suất của các giống lúa khảo nghiệm

Kết quả ở bảng 3 cho thấy:

- Số bông/khóm: các giống có số bông/khóm dao động từ 4,2-5,0 bông/khóm, trong đó, thấp nhất là giống Đài thơm 8, giống này ít đẻ nhánh; giống Smart68 đẻ nhánh khá hơn (5,0-5,1 bông/khóm). Các giống khác đẻ nhánh trung bình.

- Tổng số hạt/bông: các giống có số hạt/bông từ 155,5-173,9 hạt (vụ xuân) và 157,1-168,7 hạt/bông, hầu hết các giống đều có tổng số hạt/bông vượt hơn giống HT1, trong đó, các giống Tân ưu 98, VS20 có số hạt/bông cao vượt hơn các giống khác (>170 hạt/bông vụ xuân và >168 hạt/bông vụ mùa).

Bảng 3. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống lúa khảo nghiệm vụ xuân 2018 và vụ mùa 2018 tại Trạm Khảo nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng Văn Lâm, Hưng Yên

Tên giống	Số bông/khóm (bông)		Tổng số hạt/bông (hạt)		Tỷ lệ lép (%)		KL 1000 hạt (g)		Năng suất lý thuyết (tạ/ha)	
	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa
Smart 28	4,4	4,7	162,5	157,1	10,6	7,3	24,1	22,3	77,02	76,32
Smart 68	5,0	5,1	167,1	161,1	5,2	8,8	22,2	21,6	87,92	80,93
Tân ưu 98	4,5	4,7	173,9	168,7	6,5	6,5	23,7	23,4	86,70	86,74
Hải Dương 36	4,8	4,2	162,8	158,3	5,3	8,3	26,0	23,2	96,20	70,72
VS18	4,8	5,0	165,2	160,1	5,3	6,9	24,5	23,1	91,99	86,08
VS20	4,6	4,2	170,8	168,6	5,4	6,7	24,6	24,0	91,42	79,28
Đài thơm 8	4,2	4,2	155,5	158,0	7,5	8,2	24,5	25,1	74,00	76,45
HT1 (đ/c)	4,8	4,6	149,5	157,9	8,9	7,2	24,5	25,0	80,08	84,26
CV%	*9,3*	*8,8*	*2,9*	*7,2*	*11,7*	*7,2*	*2,9*	*5,0*		
LSD $_{0.05}$	*1,00*	*0,96*	*11,2*	*27,6*	*1,9*	*1,3*	*1,7*	*2,8*		

- Tỷ lệ lép: các giống VS18, VS20, Tân ưu 98 có tỷ lệ lép thấp từ 5,3-5,4% (vụ xuân) và 6,7-6,9% (vụ mùa), thấp hơn giống HT1 và các giống khác; các giống còn lại có tỷ lệ lép tương đương giống HT1 (7,2-11,7%).

- Khối lượng 1000 hạt: các giống có khối lượng từ 23,7-26 gam, tương đương giống HT1 (24,5-25g); các giống Smart28, Smart68 có khối lượng 1000 hạt nhỏ (21,6-22,3 g), nhỏ hơn HT1 và các giống khác.

3.4. Năng suất của các giống lúa khảo nghiệm

Năng suất các giống lúa khảo nghiệm được trình bày ở bảng 4:

- Vụ xuân 2018, các giống VS20, VS18, Hải dương 36, Smart68, Tân ưu 98 có năng suất cao hơn giống HT1 có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức sai khác P>0,05; các giống khác có năng suất tương đương giống HT1. Kết quả này cũng phù hợp với điểm khảo nghiệm quốc gia vụ xuân 2018 tại Thanh Hóa. Tại các điểm khảo nghiệm ở Thái Bình, Yên Bái, Hòa Bình các giống này có năng suất tương đương, nhưng hơn cao hơn giống HT1.

Vụ mùa 2018, không có giống nào có năng suất cao hơn giống HT1. Các giống Tân ưu 98, VS18, VS20 có năng suất tương đương trội hơn giống HT1. Giống Tân ưu 98 có năng suất cao hơn giống HT1 có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức sai khác P>0,05 tại Yên Bái, Hòa Bình; Giống Smart68 có năng suất cao hơn giống HT1 có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức sai khác P>0,05 tại Yên Bái và Thanh Hóa. Giống VS20 có năng suất cao hơn giống HT1 có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức sai khác P>0,05 tại Yên Bái.

Các giống có năng suất cao hơn giống đối chứng và các giống khác trong cả 2 vụ xuân 2018 và vụ mùa

2018 bao gồm: Smart68 (ĐX 73,30 tạ/ha và mùa 66,78 tạ/ha), Tân ưu 98 (ĐX 72,07 tạ/ha và mùa 58,66 tạ/ha), VS20 (ĐX 73,34 tạ/ha và mùa 58,40 tạ/ha).

Bảng 4. Năng suất thực thu các giống lúa mới khảo nghiệm tại Văn Lâm, Hưng Yên và các tỉnh phía Bắc

TT	Tên giống	Năng suất hạt khô (tạ/ha)						
		Văn Lâm (Hưng Yên)	Thái Bình (*)	Yên Bái (*)	Hòa Bình (*)	Thanh Hóa (*)	Nghệ An (*)	Trung bình
	Vụ xuân 2018							
1	Smart 28	63,98	67,98	67,67	70,67	79,80	65,53	69,27
2	Smart 68	74,62	77,27	69,83	71,00	84,90	62,20	73,30
3	Tân ưu 98	71,77	78,51	74,47	75,67	74,50	57,50	72,07
4	Hải Dương 36	74,52	63,63	72,50	72,00	58,57	-	68,24
5	VS18	77,65	78,66	74,77	69,67	73,60	-	74,87
6	VS20	78,54	77,65	66,17	68,00	76,37	-	73,34
7	Đài thơm 8	61,85	67,51	72,53	65,00	67,97	-	66,97
8	HT1 (đ/c)	60,99	72,89	69,60	71,67	68,43	68,10	68,61
	CV (%)	*6,0*	*6,8*	*5,2*	*4,7*	*4,2*	*4,8*	
	$LSD_{0.05}$	*7,34*	*8,24*	*5,63*	*5,34*	*4,77*	*5,27*	
	Vụ mùa 2018							
1	Smart 28	59,94	46,61	58,67	69,73	48,37	-	56,66
2	Smart 68	55,61	46,15	64,00	62,37	50,77	-	66,78
3	Tân ưu 98	66,36	49,65	61,33	67,17	48,77	53,20	58,66
4	Hải Dương 36	53,93	47,11	57,00	60,77	41,23	-	52,01
5	VS18	63,23	46,33	53,57	63,50	46,17	60,60	54,56
6	VS20	64,81	51,47	68,03	62,17	45,50	52,97	58,40
7	Đài thơm 8	57,86	63,96	59,27	56,87	40,07	-	55,61
8	HT1 (đ/c)	63,27	48,14	53,90	60,77	43,70	49,97	53,96
	CV (%)	*6,1*	*6,0*	*7,0*	*4,7*	*7,6*	*7,0*	
	$LSD_{0.05}$	*6,13*	*5,09*	*6,77*	*5,04*	*5,98*	*6,74*	

((*) Nguồn Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, SPCT Quốc gia, 2018)

3.5. Phẩm chất của các giống lúa mới khảo nghiệm

Bảng 5. Một số chỉ tiêu chất lượng gạo các giống lúa khảo nghiệm vụ xuân 2018 tại Trạm Khảo nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng Văn Lâm, Hưng Yên

Tên giống	Tỷ lệ gạo lật (%)	Tỷ lệ gạo xát (%)	Tỷ lệ gạo nguyên/gạo xát (%)	Chiều dài hạt gạo (mm)	Tỷ lệ D/R	Độ bền gel	Nhiệt độ hóa hồ	Tỷ lệ trắng trong (%)	Độ bạc bụng	Hàm lượng Amylose (%CK)
Smart 28	81,95	68,23	40,66	6,92	3,13	Mềm	TB	95,40	Hơi bạc	18,91
Smart 68	80,76	70,21	59,86	6,50	3,02	Mềm	TB	79,64	Hơi bạc	17,89
Tân ưu 98	82,03	68,67	46,56	6,20	2,61	Mềm	TB	66,86	Hơi bạc	16,50
Hải Dương 36	79,75	63,36	42,84	6,19	2,59	Mềm	TB	66,52	Hơi bạc	17,90
VS18	81,69	66,55	54,73	6,83	3,04	Mềm	TB	63,71	Hơi bạc	16,26
VS20	80,25	60,64	33,90	6,77	3,01	Mềm	TB	76,94	Hơi bạc	15,65
Đài thơm 8	80,20	67,08	48,11	6,81	2,90	Mềm	TB	70,12	Hơi bạc	15,14
HT1(đ/c)	79,86	68,13	43,61	6,41	2,73	Mềm	TB	61,98	Hơi bạc	16,80

(Nguồn Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, SPCT Quốc gia, vụ xuân 2018)

Số liệu ở bảng 5 cho thấy:

Các giống Smart68 có tỷ lệ gạo xát cao (70,21%), vượt hơn giống HT1; các giống có tỷ lệ gạo xát tương đương HT1 gồm: Smart68 (68,23%) và Tân ưu 98 (68,67%).

Các giống có tỷ lệ gạo nguyên/gạo xát cao (54,73-59,86%), vượt hơn giống HT1 và các giống khác gồm: Smart68, VS18. Giống Tân ưu 98 và Đài thơm có tỷ lệ gạo nguyên/gạo xát khá (46,56-48,11%).

Các giống hạt gạo dài (tỷ lệ D/R:3,01-3,13), cao hơn HT1 và các giống khác, bao gồm: Smart28, VS18, Smart68, VS20. Giống Đài thơm có tỷ lệ D/R khá 2,9, vượt hơn giống HT1.

Các giống có hạt gạo trắng trong (70,12-95,40%), cao hơn giống HT1 và các giống khác gồm: Smart28, Smart68, VS20, Đài thơm 8.

Các giống có hàm lượng Amylose (16-18%), tương đương giống HT1 gồm: Smart28 (19,91%), Smart 68 (17,89%), Tân ưu 98 (16,50%), Hải Dương 36 (17,90%), VS18 (16,26%).

Bảng 6. Đánh giá chất lượng cơm các giống lúa khảo nghiệm vụ xuân 2018 tại Trạm Khảo nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng Văn Lâm, Hưng Yên

Tên giống	Mùi	Độ mềm dẻo	Độ trắng	Vị ngon	Điểm tổng hợp	Xếp hạng chất lượng
Smart 28	2,0	4,0	5,0	3,0	14,0	Trung bình
Smart 68	2,0	4,0	5,0	3,7	14,7	Trung bình
Tân ưu 98	2,3	4,0	5,0	3,3	14,6	Trung bình
Hải Dương 36	2,0	4,0	5,0	2,8	13,8	Trung bình
VS18	2,0	4,0	5,0	3,1	14,1	Trung bình
VS20	2,6	4,0	5,0	3,1	14,7	Trung bình
Đài thơm 8	2,3	4,0	5,0	3,1	14,4	Trung bình
HT1 (đ/c)	3,2	4,0	5,0	3,2	15,4	Khá

(Nguồn Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, SPCT Quốc gia, vụ xuân 2018)

Số liệu ở bảng 6 cho thấy:

Các giống lúa khảo nghiệm đều có chất lượng cơm ngon trung bình, thấp hơn giống HT1 (cơm khá). Tuy nhiên, các giống có cơm mềm, vị đậm, cơm ngon trung bình bao gồm các giống: Smart68, Tân ưu 98, Đài thơm 8, VS20.

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển của 7 giống lúa thuần mới trong vụ xuân 2018 và vụ mùa 2018 tại Văn Lâm, Hưng Yên, đã xác định được ba giống lúa có triển vọng gồm: Giống Smart68, TGST 132 ngày (vụ xuân), 107 ngày (vụ mùa); năng suất cao (vụ xuân 74,62 tạ/ha và vụ mùa 55,61 tạ/ha), thâm canh năng suất đạt 77,27-84,90 tạ/ha; chất lượng gạo khá, chất lượng cơm mềm, vị đậm, cơm ngon trung bình; giống Tân ưu 98, TGST 140 ngày (vụ xuân), 113 ngày (vụ mùa); năng suất cao (vụ xuân 71,76 tạ/ha và vụ mùa 66,36 tạ/ha), thâm canh năng suất đạt 75,67-78,51 tạ/ha; chất lượng gạo khá, chất lượng cơm mềm, vị đậm, ngon trung bình; Giống VS20, TGST 139 ngày (vụ xuân), 107 ngày (vụ mùa); năng suất cao (vụ xuân 78,54 tạ/ha và vụ mùa 64,81 tạ/ha), thâm canh năng suất 76,37-78,54 tạ/ha; chất lượng gạo khá, chất lượng cơm mềm, vị đậm, ngon trung bình.

4.2. Đề nghị

Tiếp tục thí nghiệm khảo nghiệm cơ bản các giống lúa mới trên trong vụ xuân hoặc vụ mùa tại Văn Lâm, Hưng Yên để có kết luận chính xác hơn.

Khảo nghiệm sản xuất và sản xuất thử nghiệm giống Smart68, Tân ưu 98, VS20 trong vụ xuân và vụ mùa tại Văn Lâm, Hưng Yên.

Tiến hành nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật để xây dựng quy trình canh tác giống Smart68, Tân ưu 98, VS20 trước khi đưa giống ra sản xuất đại trà tại Văn Lâm, Hưng Yên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2011. QCVN 01-55:2011/BNNPTNT. Quy chuẩn Quốc gia về Khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa.

2. Cục Trồng trọt, 2019. Báo cáo tổng kết ngành trồng trọt năm 2019 và kế hoạch năm 2020.

3. Hoàng Kim, 2011. Bài giảng cây lúa. Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh, 298 trang.

4. Trần Thục, 2011. Biến đổi khí hậu có xu hướng gia tăng "Climate Change Tends to Increase", Ministry of Natural Resouces and Environment of Viet Nam.

5. Tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 7983: 2015. Phương pháp xác định tỷ lệ gạo lật, gạo xát, gạo nguyên.

6. Tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 11888: 2017. Phương pháp xác định kích thước hạt gạo.

7. Tiêu chuẩn Việt Nam -TCVN 5715: 1993. Phương pháp xác định nhiệt hóa hồ.

8. Tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 8369: 2010. Phương pháp xác định độ bền gel.

9. Tiêu chuẩn Việt nam - TCVN 8372: 2010. Phương pháp xác định tỷ lệ trắng trong, độ bạc bụng hạt gạo.

10. Tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 5716: 2017. Phương pháp xác định làm lượng Amylose.

11. Tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 8373: 2010. Phương pháp đánh giá cảm quan chất lượng cơm.

12. USDA, 2019 (Bộ Nông nghiệp Mỹ). Thống kê xuất khẩu gạo Việt Nam năm 2019.

RESULTS OF TESTING AND EVALUATION OF A NUMBER OF RICE VARIETIES IN VAN LAM STATION SEED AND PLANT PRODUCT TESTING

Nguyen Quoc Phuong[1], Le Quy Tuong[2]

[1]Central Center for Plant Testing

[2]National Center for Plant Testing

Summary

Study on the ability of growth and development of 7 pure rice varieties in spring 2018 and summer-autumn 2018 in Van Lam, Hung Yen. Basic test experiment, arranged for 3 replicates. The results have identified 3 good rice varieties: Smart68, 132 days (spring), 107 days (summer-autumn); high yield (spring 74.62 quintal/ha and summer-autumn 55.61 quintal/ha), high yield 77.27-84.90 quintals/ha; the quality of the rice is good, the quality is soft, the rice is bold and the rice is average; Tan Uu 98 variety, 140 days (spring), 113 days (summer-autumn); high yield (spring crop 71.76 quintals/ha and summer-autumn 66.36 quintals/ha), intensive farming yield reached 75.67-78.51 quintal/ha; The rice quality is good, the rice quality is soft, the taste is bold and the rice is average; VS20, 139 days (spring), 107 days (summer-autumn); high yield (spring 78.54 quintal/ha and summer-autumn 64.81 quintal/ha), intensive farming yield 76.37-78.54 quintal/ha; The rice quality is good, the rice quality is soft, the taste is bold and the rice is average.

Keywords: *Good rice varieties, Smart68, Tan Uu 98, VS20, high yield, rice quality is good, medium quality rice.*

Người phản biện: PGS.TS. Lã Tuấn Nghĩa
Ngày nhận bài: 28/8/2020
Ngày thông qua phản biện: 29/9/2020
Ngày duyệt đăng: 6/10/2020